UBND XÃ KẺ SẶT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(DỰ THẢO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kẻ Sặt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU DÂN CƯ MỚI PHÍA NAM THỊ TRẤN KẺ SẶT, HUYỆN BÌNH GIANG (NAY LÀ XÃ KẺ SẶT, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

(Giá trị của phương án dự thảo là giá trị dự kiến và có thể được điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án.)

STT	Họ và tên người sử dụng đất	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Loại đất hiện trạng	Xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất	Tổng diện tích thửa đất đang sử dụng (m²)	Diện tích thửa đất thu hồi (m2)	Trong đó		Tổng diện tích đất thu hồi được bồi thường (m²)	Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ gạo/khẩu	Số ki-lo-gam gạo hỗ trợ/tháng/khẩu	Bồi thường đất chuyên trồng lúa (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, vật nuôi (đồng)	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng)	Tổng cộng chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đồng)	Ghi chú
								Đất giao theo NQ 03	Đất UBND xã quản lý														
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(10A)*	*(11)= (10A)/(7)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)=(9)* 100.000*	*(16)=(15)*5*	*(17)=(12*13* 14)*16.500*	*(18)=30%*(15)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)=(15+16+17+18+19)*	*(21)*
1	**Đặng Thị Nhàn**	4	275	CLN	LUC	263,6	121,0	121,0		121,0					12.100.000	60.500.000	0	3.630.000	347.687.767	8.251.000	14.260.000	**446.428.767**	
				CLN	NTS		142,6		142,6	0,0													
2	**Đặng Đình Tập**	4	308	CLN	NTS	3.505,8	170,2		170,2	2.282,0					228.200.000	1.141.000.000	0	68.460.000	482.836.840	90.907.500	123.780.000	**2.135.184.340**	Đất do UBND xã quản lý, có tài sản của gia đình ông Đặng Đình Tập
			309	CLN	NTS		106,9		106,9														
			311	CLN	NTS		664,6		664,6														
			312	NTS	NTS		166,7		166,7														
			307	CLN	NTS		60,0		60,0														
			171	HNK	HNK		429,4	360,0	69,4														
			292	CLN	LUC		504,1	504,1															Đất được giao theo NG03 (được bồi thường về đất)
			294	CLN	LUC		215,5	215,5															
			295	CLN	LUC		204,9	204,9															
			296	CLN	LUC		205,3	205,3															
			297	CLN	LUC		325,8	325,8															
			298	CLN	LUC		290,4	290,4															
			299	CLN	LUC		90,3	90,3															
			300	CLN	LUC		85,7	85,7															
3	**Nguyễn Văn Hoàng**	4	279	CLN	NTS	1.566,9	87,6		87,6	1.392,0					139.200.000	696.000.000	0	41.760.000	0	137.546.000		**1.014.506.000**	Đất do UBND xã quản lý: 87,6 m²
			318	CLN	LUC		1000,1	1000															Đất được giao theo NQ03: 1392,0 m²
				CLN	NTS		87,3		87,3														
			320	NTS	LUC		391,9	391,9															
Tổng						**5.336**	**5.350**	**3.795**	**1.555**	**3.795**					**379.500.000**	**1.897.500.000**	**0**	**113.850.000**	**830.524.607**	**236.704.500**	**138.040.000**	**3.596.119.107**	

UBND XÃ KẺ SẶT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

(DỰ THẢO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kẻ Sặt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU DÂN CƯ MỚI PHÍA NAM THỊ TRẤN KẺ SẶT, HUYỆN BÌNH GIANG (NAY LÀ XÃ KẺ SẶT, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)

(Giá trị của phương án dự thảo là giá trị dự kiến và có thể được điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án.)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Số tờ BĐ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Loại đất theo biên bản xét duyệt nguồn gốc SDĐ	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản			Cây trồng hoa màu, vật nuôi			Tổng cộng
							Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*			*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10)*	*(11=9+10)*	*(12=8+11)*
1	Nguyễn Văn Chất (Vợ Nguyễn Thị Lanh)	4	278	CLN	NTS	87,8		0	**0**		3.298.000	**3.298.000**	**3.298.000**
2	Đặng Đình Sướng (Đặng Đình Văn)	4	280	CLN	NTS	87,7		0	**0**		1.923.000	**1.923.000**	**1.923.000**
3	Lê Thị Tiếp (con dâu là Đặng Thị Lan)	4	281	CLN	NTS	88,6		0	**0**		2.516.000	**2.516.000**	**2.516.000**
4	Hà Đức Lập (con trai là Hà Đức Tuấn)	4	282	CLN	NTS	88,6		0	**0**		2.389.000	**2.389.000**	**2.389.000**
5	Đinh Viết Khiêm (Hương)	4	283	CLN	NTS	87,7		0	**0**		0	**0**	**0**
6	Phạm Quang Trung (Hà)	4	284	CLN	NTS	87,9		0	**0**		0	**0**	**0**
7	Vũ Đắc Khải	4	285	CLN	NTS	98,6		0	**0**		0	**0**	**0**
8	Phạm Đình Thảo - Nguyễn Thi Tuyết (Phạm Đình Tuân)	4	286	CLN	NTS	92,3		0	**0**		2.153.000	**2.153.000**	**2.153.000**
9	Hà Minh Tuấn (Nguyễn Thị Tranh)	4	287	CLN	NTS	110,2		167.680.648	**167.680.648**		810.000	**810.000**	**168.490.648**
10	Vũ Duy Hậu	4	288	CLN	NTS	87,4		0	**0**		0	**0**	**0**
11	Vũ Thị Huyền	4	289	CLN	NTS	86		0	**0**		1.207.000	**1.207.000**	**1.207.000**
12	Vũ Đức Thắng (Thưa)	4	296	CLN	NTS	359,7		0	**0**		6.812.000	**6.812.000**	**6.812.000**
13	Vũ Văn Lợi và Phạm Thị Tài	4	298	CLN	NTS	544,4		0	**0**		16.418.000	**16.418.000**	**16.418.000**
14	Phạm Quốc Diệp	4	299	CLN	NTS	175,5		0	**0**		0	**0**	**0**

STT	Họ và tên	Số tờ BĐ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Loại đất theo biên bản xét duyệt nguồn gốc SDĐ	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản			Cây trồng hoa màu, vật nuôi			Tổng cộng
							Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	Bồi thường	Hỗ trợ	Cộng	
15	Trần Duy Hoàn và Phạm Thị Thơm	4	301	CLN	NTS	481		0	**0**		12.888.000	**12.888.000**	**12.888.000**
16	Vũ Duy Hưng và Nguyễn Thị Thanh	4	302	CLN	NTS	501,2		0	**0**		35.918.000	**35.918.000**	**35.918.000**
17	Nguyễn Đăng Quân và Phạm Thị Ly	4	303	CLN	NTS	170,1		232.597.508	**232.597.508**		2.413.000	**2.413.000**	**235.010.508**
18	Vũ Hữu Đạt (con trai là Vũ Hữu Đức)	4	304	CLN	NTS	315,3		0	**0**		3.450.000	**3.450.000**	**3.450.000**
19	Phạm Quang Ân và Nguyễn Thị Thắm	4	305	CLN	NTS	296,3		0	**0**		29.387.800	**29.387.800**	**29.387.800**
20	Phạm Văn Phương	4	306	CLN	NTS	531,9		0	**0**		15.212.000	**15.212.000**	**15.212.000**
21	Phạm Thị Bé	4	129	CLN	NTS	18,6		0	**0**		0	**0**	**0**
22	Phạm Văn Thủy và Chu Thị Khánh Huệ	4	276	CLN	NTS	91,5		0	**0**		0	**0**	**0**
		4	131	CLN	NTS	84,5							**0**
23	Lê Công Điệp và Nguyễn Thị Sao	4	277	CLN	NTS	90,2		0	**0**		0	**0**	**0**
24	Đặng Đình Sang	4	319	CLN	NTS	78,3		0	**0**		26.692.000	**26.692.000**	**26.692.000**
		4	290	CLN	NTS	1061,7							**0**
25	Hoàng Văn Hoan	4	292	CLN	NTS	1089,9		285.695.945	**285.695.945**		33.985.000	**33.985.000**	**319.680.945**
26	Phạm Mai Xuân Tùng	4	293	CLN	NTS	87,3		0	**0**		0	**0**	**0**
27	Phạm Quang Lộc và Lê Thị Hảo	4	294	CLN	NTS	367,2		0	**0**		7.200.000	**7.200.000**	**7.200.000**
28	Dương Quang Tuấn	4	297	CLN	NTS	590,6		0	**0**		13.176.000	**13.176.000**	**13.176.000**
29	Dương Long Lâm	4	310	CLN	NTS	88		0	**0**		5.669.000	**5.669.000**	**5.669.000**
		4	313	NTS	NTS	35,3							**0**
30	Trần Văn Bắc và Vũ Thị Ngợi	4	130	CLN	NTS	58,4		49.727.888	**49.727.888**		0	**0**	**49.727.888**
31	Đặng Đình Thủy (Đặng Đình Hồng)	4	295	CLN	NTS	355,2		28.946.727	**28.946.727**		24.965.000	**24.965.000**	**53.911.727**
Tổng cộng							**0**	764.648.715	**764.648.715**	**0**	248.481.800	**248.481.800**	**1.013.130.515**